

QUYẾT ĐỊNH

**Ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai
trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 và Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 8918/TTr- SNN&MT ngày 19 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai, gồm:

1. Quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Đất đai mà thuộc trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai.
2. Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai.
3. Thu hồi phần diện đất theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai và điểm đ khoản 1 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
4. Giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác quỹ đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 113 Luật Đất đai, trừ các trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh đã phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.
5. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật Đất đai, trừ các trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh đã phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.
6. Quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà nay thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
7. Quyết định gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất của dự án theo quy định tại khoản 8 Điều 81 Luật Đất đai, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư, chuyển hình thức sử dụng đất đối với các trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà nay thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; quyết định gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất của dự án theo quy định tại khoản 8 Điều 81 Luật Đất đai, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư, chuyển hình thức sử dụng đất theo thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
8. Quyết định hình thức sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai đối với trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 119 và khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai mà không thuộc trường hợp được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.
9. Thành lập Hội đồng thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất đối với diện tích đang quản lý, sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp.

10. Quyết định giao đất, cho thuê đất cho công ty nông, lâm nghiệp đối với phần diện tích công ty nông, lâm nghiệp giữ lại quy định tại điểm a khoản 1 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

11. Quyết định giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển quy định tại điểm c khoản 5 và khoản 6 Luật Đất đai.

12. Quyết định giao đất, cho thuê đất đối với người sử dụng đất trong khu công nghệ cao quy định tại Điều 95 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

13. Chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 127 Luật Đất đai mà được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

14. Chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích của tổ chức.

Điều 2. Thời hạn ủy quyền

1. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

2. Trường hợp trước thời điểm chấm dứt ủy quyền, các quy định pháp luật có liên quan đến nội dung ủy quyền được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 3. Trách nhiệm của người được ủy quyền, cơ quan có liên quan

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là người được ủy quyền phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đã được ủy quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan ủy quyền về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có liên quan

a) Tuân thủ đầy đủ các quy trình, thủ tục, hồ sơ khi tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền theo đúng quy định của pháp luật; định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền đối với công tác tham mưu trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh theo chức năng nhiệm vụ được giao theo quy định.

c) Trường hợp quy định pháp luật liên quan đến nội dung tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì kịp thời tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

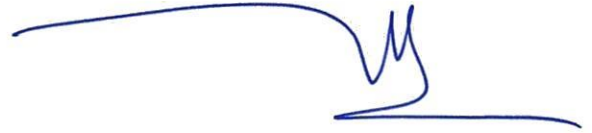
1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *val*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Trung tâm lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, P.KT (Nhật Tân).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Moscu*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Phước Thiện